



TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Số: 1592/2021/CV-SSIHO

V/v Công bố Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI**
Mã chứng khoán: **SSI**
Địa chỉ trụ sở chính: **72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh**
Điện thoại: **028-38242897**
Fax: **028-38242997**
Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Hồng Nam**
Địa chỉ: **72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh**
Điện thoại (cơ quan): **028-38242897**
Fax: **028-38242997**

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2021.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kì được trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/10/2021 tại đường dẫn <http://www.ssi.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021

Ngày 30 tháng 09 năm 2021



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		41.020.661.994.631	28.777.742.441.510
110	I. Tài sản tài chính		40.943.464.342.256	28.628.839.479.030
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	91.033.187.541	172.024.126.548
111.1	1.1. Tiền		91.033.187.541	71.777.591.696
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	100.246.534.852
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	7.1	13.620.262.353.726	13.207.913.490.501
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	7.827.932.616.143	5.580.140.896.543
114	4. Các khoản cho vay	7.4	18.292.870.393.717	9.226.158.205.627
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.2	266.416.338.010	183.281.373.318
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(62.069.668.557)	(48.240.749.680)
117	7. Các khoản phải thu		297.319.266.455	386.392.925.745
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	9	262.333.152.699	304.395.057.166
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9	34.986.113.756	81.997.868.579
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		34.986.113.756	81.997.868.579
118	8. Trả trước cho người bán	9	856.889.148.482	198.769.776.297
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	14.395.524.917	21.849.849.036
122	10. Các khoản phải thu khác	9	3.102.588.938	1.926.127.178
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(264.687.407.116)	(301.376.542.083)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	77.197.652.375	148.902.962.480
131	1. Tạm ứng		10.635.813.303	8.975.788.912
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		1.411.905.122	757.153.145
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		51.995.631.566	24.668.168.222
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		3.915.324.150	1.984.430.500
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		9.238.978.234	112.517.421.701

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.202.896.121.833	6.651.280.075.902
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		5.909.600.581.105	6.381.219.769.743
212	1. Các khoản đầu tư	11	5.909.600.581.105	6.381.219.769.743
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.983.121.940.027	5.464.741.128.665
212.2	1.2. Đầu tư vào công ty con		304.400.000.000	304.400.000.000
212.3	1.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		622.078.641.078	612.078.641.078
220	II. Tài sản cố định		166.707.297.441	145.071.018.612
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	125.709.872.717	98.220.558.030
222	1.1. Nguyên giá		276.792.514.477	226.934.252.018
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(151.082.641.760)	(128.713.693.988)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	40.997.424.724	46.850.460.582
228	2.1. Nguyên giá		141.962.245.557	134.814.862.557
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(100.964.820.833)	(87.964.401.975)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	34.217.283.822	43.076.046.646
250	V. Tài sản dài hạn khác		92.370.959.465	81.913.240.901
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		28.753.513.047	17.452.595.615
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	23.531.217.854	25.236.802.483
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.1	5.086.228.564	4.223.842.803
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	17	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
260	VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		47.223.558.116.464	35.429.022.517.412

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		35.460.048.462.821	25.838.154.859.552
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		35.445.272.406.368	25.813.201.997.791
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	19	34.213.353.020.925	23.351.486.249.171
312	1.1. Vay ngắn hạn		34.213.353.020.925	23.351.486.249.171
315	2. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - cấu phần nợ	20		1.146.531.254.012
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	417.945.894.491	217.446.795.784
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	22	8.735.458.614	30.299.773.634
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.287.696.857	3.702.194.419
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	248.769.272.057	109.918.854.129
323	7. Phải trả người lao động		12.782.414.702	22.436.917.010
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		343.809.822	7.522.947
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	123.740.112.143	81.992.339.675
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		60.000.000	81.615.385
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	163.732.525.641	620.670.946.861
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		251.522.201.116	228.627.534.764
340	II. Nợ phải trả dài hạn		14.776.056.453	24.952.861.761
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.650.000.000	1.800.000.000
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	16.2	13.126.056.453	23.152.861.761
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.763.509.653.643	9.590.867.657.860
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	11.763.509.653.643	9.590.867.657.860
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		9.531.559.812.200	6.138.044.019.034
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		8.755.976.420.000	6.029.456.130.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		8.755.976.420.000	6.029.456.130.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		796.896.376.688	29.470.756.034
411.3	1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu- cấu phần vốn			113.779.095.785
411.5	1.4. Cổ phiếu quỹ		(21.312.984.488)	(34.661.962.785)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	27.2, 38	(3.793.033.106)	(3.793.033.106)
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		58.252.419.507	519.187.344.649
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		492.932.169.472	434.679.749.965
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		1.684.558.285.570	2.502.749.577.318
417.1	5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	26.1	1.711.096.114.828	2.493.351.850.208
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	26.1	(26.537.829.258)	9.397.727.110
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		47.223.558.116.464	35.429.022.517.412

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		4.158.365.047	4.158.365.047
005	Ngoại tệ các loại			
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		873.206.793	599.014.915
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)		2.390.849	3.930.698
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		834.387.350.000	925.344.020.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)		10.478.090.000	10.481.380.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)		8.762.000.000	19.521.900.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		7.589.013.720.000	5.715.090.030.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		2.135.900.000	290.000
014	Chứng quyền (số lượng)		50.507.700	79.533.420
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		68.602.432.612.000	56.041.719.348.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		56.160.417.776.000	46.235.417.609.100
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.343.727.620.000	637.211.680.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		9.761.315.820.000	7.585.201.590.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		269.126.600.000	292.252.970.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.067.844.796.000	1.291.635.498.900

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		984.006.170.000	625.891.680.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		932.238.170.000	573.756.680.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		51.623.000.000	51.990.000.000
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong toả, tạm giữ		145.000.000	145.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		1.135.415.447.000	1.232.619.088.600
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư		68.339.630.000	51.572.580.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		1.916.931.320.000	38.864.880.000
026	Tiền gửi của khách hàng		8.431.861.174.416	4.812.384.222.934
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		7.672.596.157.743	4.372.810.873.724
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		605.227.506.912	407.563.136.036
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng		6.916.860.522	19.711.153.662
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		147.120.649.239	12.299.059.512
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		8.277.823.664.655	4.780.374.009.760
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		7.254.079.662.960	4.203.647.551.737
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.023.744.001.695	576.726.458.023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		7.382.691.500	95.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		139.737.957.739	12.298.964.512


 Bà Nguyễn Thị Hải Anh
 Người lập biểu


 Bà Hoàng Thị Minh Thủy
 Kế toán trưởng


 Ông Nguyễn Hồng Nam
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		334.941.595.328	323.312.204.816	1.493.751.389.153	1.247.750.005.248
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	155.018.889.542	117.445.485.842	889.835.964.646	414.188.102.908
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	56.277.428.204	94.884.613.351	152.135.173.193	571.080.104.741
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.4	104.728.995.559	109.608.031.177	361.681.210.166	249.221.007.267
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	27.3	18.916.282.023	1.374.074.446	90.099.041.148	13.260.790.332
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	27.4	215.912.504.527	190.189.966.639	544.572.593.417	698.368.134.412
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.4	431.635.498.617	117.303.635.210	1.015.175.756.131	371.141.387.466
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	27.4	555.220.000	68.439.325.383	555.220.000	232.388.874.148
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		667.363.960.406	177.227.800.793	1.728.461.376.160	491.243.307.549
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		4.640.000.000	11.415.910.273	19.741.818.182	29.674.530.273
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		719.733.930	1.027.778.431	2.703.095.102	4.904.402.882
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		9.299.538.565	7.411.429.533	26.330.868.471	28.548.121.224
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		28.065.104.408	6.143.613.200	35.562.147.026	43.282.348.652
11	10. Thu nhập hoạt động khác	29	28.849.616.377	3.857.538.132	53.450.993.338	9.396.814.728
20	Cộng doanh thu hoạt động		1.721.982.772.158	906.329.202.410	4.920.305.256.980	3.156.697.926.582

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		223.797.413.791	113.155.568.595	913.123.097.197	825.628.175.993
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	143.729.413.971	86.967.991.777	649.161.422.846	415.678.646.827
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	27.943.054.733	20.497.060.981	171.822.017.924	382.189.137.554
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		1.069.876.330	662.397.205	3.683.483.934	1.770.436.765
21.4	1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	27.3	51.055.068.757	5.028.118.632	88.456.172.493	25.989.954.847
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	279.804	-	279.804
24	3. Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	28	(13.349.887.290)	5.475.423.472	(22.860.216.090)	5.466.719.797
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	32	8.610.812.750	6.099.765.170	27.739.295.964	19.802.388.775
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	368.583.508.722	147.014.992.442	995.634.611.271	423.143.207.406
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	30	1.019.460.695	3.323.263.288	12.445.968.381	6.001.908.793
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	30	4.706.463.595	4.652.206.497	14.947.848.203	13.917.070.600
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	10.337.377.795	8.018.360.164	29.464.653.389	22.964.918.004
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	30	7.157.424.062	3.678.250.640	16.395.506.528	21.662.496.994
32	10. Chi phí hoạt động khác	30, 31	20.316.386.173	22.797.257.691	64.522.690.329	64.106.236.593
40	Cộng chi phí hoạt động		631.178.960.293	314.215.367.763	2.051.413.455.172	1.402.693.402.759

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		1.202.243.773	1.800.821.490	9.360.798.680	25.044.145.982
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		4.280.640.257	1.835.010.548	33.174.892.823	8.686.161.125
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		6.964.931.707	53.740.590.431	14.772.195.148	125.369.330.660
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	33	12.447.815.737	57.376.422.469	57.307.886.651	159.099.637.767
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		15.731.688.571	1.010.260.147	32.742.820.571	12.262.500.242
52	2. Chi phí lãi vay		289.281.044.668	183.677.244.995	740.880.056.300	613.926.656.661
55	3. Chi phí tài chính khác		13.095.698.556	9.511.192.873	27.708.745.381	90.769.766.767
60	Cộng chi phí tài chính	34	318.108.431.795	194.198.698.015	801.331.622.252	716.958.923.670
61	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-	-	-
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	35	66.153.347.647	48.214.496.135	175.834.912.882	124.904.381.277
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		718.989.848.160	407.077.062.966	1.949.033.153.325	1.071.240.856.643

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		111.839.278.272	1.932.296.976	113.531.686.894	4.555.131.548
72	Chi phí khác		100.015	177.737.262	599.316	178.063.453
80	Cộng kết quả hoạt động khác	36	111.839.178.257	1.754.559.714	113.531.087.578	4.377.068.095
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		830.829.026.417	408.831.622.680	2.062.564.240.903	1.075.617.924.738
91	Lợi nhuận đã thực hiện		836.104.949.947	336.347.952.784	2.108.526.602.579	857.823.093.185
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(5.275.923.530)	72.483.669.896	(45.962.361.676)	217.794.831.553
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	37	163.559.875.133	76.523.552.160	402.942.423.010	205.124.471.795
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.1	155.909.621.339	77.156.043.985	413.831.614.079	200.113.432.415
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	37.2	7.650.253.794	(632.491.825)	(10.889.191.069)	5.011.039.380
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		667.269.151.284	332.308.070.520	1.659.621.817.893	870.493.452.943

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	39		(51.390.520.439)		(276.207.778.955)
400	Tổng thu nhập toàn diện		-	(51.390.520.439)	-	(276.207.778.955)



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		2.062.564.240.903	1.075.617.924.738
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(1.054.831.454.932)	(624.874.958.020)
03	Khấu hao TSCĐ		38.918.230.941	32.946.138.089
04	Các khoản dự phòng		(22.578.938.367)	5.473.091.629
05	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		27.918.385.600	(41.633.028.881)
06	Chi phí lãi vay		740.880.056.300	613.926.656.661
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(463.744.683.739)	(610.550.070.619)
08	Dự thu tiền lãi		(1.376.224.505.667)	(625.037.744.899)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		259.996.912.694	408.173.000.373
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lỗi đánh giá lại phải trả chứng quyền (Hoàn nhập)/lỗi suy giảm giá trị các khoản cho vay		260.278.190.417	408.179.092.401
13			(281.277.723)	(6.371.832)
14	Lỗi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại			279.804
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(273.504.759.752)	(812.114.419.055)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(242.234.214.341)	(584.340.895.073)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		-	(227.713.523.982)
21	Lãi khác		(31.270.545.411)	(60.000.000)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		994.224.938.913	46.801.548.036
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(454.588.323.056)	(5.410.166.657.684)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(1.825.812.428.071)	(293.412.314.011)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(9.066.712.188.090)	648.545.382.552
34	(Tăng)/giảm tài sản tài chính AFS		(83.134.964.693)	21.534.578.342
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		42.061.904.467	2.693.163.671
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		7.454.324.119	16.968.688.313
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(645.530.962.838)	(25.801.652.036)
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		100.963.667.099	(9.066.185.680)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		34.699.915.731	30.076.879.953
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(25.621.878.715)	12.347.739.005
43	Thuế TNDN đã nộp		(312.563.400.237)	(146.975.781.608)
44	Lãi vay đã trả		(730.431.795.680)	(626.900.541.088)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		6.824.577.834	(15.042.075.315)
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		336.286.875	(179.942.000)
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		37.582.204.086	(1.164.033.705)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		(9.654.502.308)	(17.562.219.038)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền		(258.207.106.966)	113.514.921.943
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.425.169.775.963	600.195.688.197
	- Tiền lãi đã thu		1.423.236.260.490	599.619.285.264
	- Tiền thu khác		1.933.515.473	576.402.933
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(73.824.047.513)	(32.369.860.807)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(10.836.764.003.080)	(5.085.962.672.960)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(69.453.315.790)	(45.983.698.883)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		512.636.363	459.472.726
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(5.090.000.000.000)	(4.300.000.000.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		5.200.000.000.000	8.890.000.000.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		402.871.944.485	471.452.605.502
70	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động đầu tư		443.931.265.058	5.015.928.379.345
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		90.540.000.000	100.000.000.000
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(478.830.800)	(3.748.650)
73	Tiền vay gốc		175.975.567.934.862	95.039.616.403.137
73.2	- Tiền vay khác		175.975.567.934.862	95.039.616.403.137
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(165.107.380.617.697)	(95.257.372.558.594)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(165.107.380.617.697)	(95.257.372.558.594)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(646.406.687.350)	(598.858.786.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động tài chính		10.311.841.799.015	(716.618.690.107)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
90	IV. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(80.990.939.007)	(786.652.983.722)
101	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	172.024.126.548	841.451.737.371
101.1	Tiền		71.777.591.696	91.451.737.371
101.2	Các khoản tương đương tiền		100.246.534.852	750.000.000.000
103	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	91.033.187.541	54.798.753.649
103.1	Tiền		91.033.187.541	54.798.753.649
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		409.962.747.129.142	108.819.297.089.292
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(404.316.351.979.319)	(104.051.011.278.015)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		405.777.627.330.462	108.696.198.988.503
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD (tăng/(giảm))		197.664.370.876	19.210.440.008
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(407.054.921.814.208)	(109.819.820.888.650)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(21.912.688.365)	(17.216.655.513)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.791.836.442.800	157.395.168.000
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(3.717.211.839.906)	(2.233.783.878.995)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		3.619.476.951.482	1.570.268.984.630
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		4.812.384.222.934	2.531.793.630.697
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		4.812.384.222.934	2.531.793.630.697
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.780.374.009.760	2.481.001.828.214
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		19.711.153.662	3.790.098.239
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		12.299.059.512	47.001.704.244

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

PHẦN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		8.431.861.174.416	4.102.062.615.327
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		8.431.861.174.416	4.102.062.615.327
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		8.277.823.664.655	4.090.064.789.329
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		6.916.860.522	8.774.156.457
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		147.120.649.239	3.223.669.541


Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu


Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

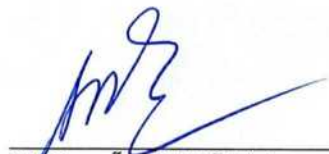
Ngày 18 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2020	Ngày 01/01/2021	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/09/2020	Ngày 30/09/2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.224.760.213.535	6.138.044.019.034	928.815.541.350	-	3.522.937.835.888	(129.422.042.722)	6.153.575.754.885	9.531.559.812.200
1.1. Cổ phiếu phổ thông		5.100.636.840.000	6.029.456.130.000	928.819.290.000	-	2.726.520.290.000	-	6.029.456.130.000	8.755.976.420.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.470.756.034	29.470.756.034	-	-	796.896.376.688	(29.470.756.034)	29.470.756.034	796.896.376.688
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn		113.779.095.785	113.779.095.785	-	-	-	(113.779.095.785)	113.779.095.785	-
1.4. Cổ phiếu quỹ		(19.126.478.284)	(34.661.962.785)	(3.748.650)	-	(478.830.800)	13.827.809.097	(19.130.226.934)	(21.312.984.488)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		474.303.674.335	519.187.344.649	44.883.670.314	-	58.252.419.507	(519.187.344.649)	519.187.344.649	58.252.419.507
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		389.796.079.651	434.679.749.965	44.883.670.314	-	58.252.419.507	-	434.679.749.965	492.932.169.472
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		260.974.419.033	(3.793.033.106)	16.009.347.704	(292.217.126.659)	-	-	(15.233.359.922)	(3.793.033.106)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		2.753.925.803.529	2.502.749.577.318	1.287.235.719.639	(1.934.532.042.324)	1.944.414.541.302	(2.762.605.833.050)	2.106.629.480.844	1.684.558.285.570
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		3.008.744.489.381	2.493.351.850.208	656.488.173.295	(1.519.522.993.628)	1.695.930.754.261	(2.478.186.489.641)	2.145.709.669.048	1.711.096.114.828
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(254.818.685.852)	9.397.727.110	630.747.546.344	(415.009.048.696)	248.483.787.041	(284.419.343.409)	(39.080.188.204)	(26.537.829.258)
TỔNG CỘNG	26	9.103.760.190.083	9.590.867.657.860	2.321.827.949.321	(2.226.749.168.983)	5.583.857.216.204	(3.411.215.220.421)	9.198.838.970.421	11.763.509.653.643

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2020	Ngày 01/01/2021	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/09/2020	Ngày 30/09/2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		260.974.419.033	(3.793.033.106)	16.009.347.704	(292.217.126.659)	-	-	(15.233.359.922)	(3.793.033.106)
TỔNG CỘNG	38	260.974.419.033	(3.793.033.106)	16.009.347.704	(292.217.126.659)	-	-	(15.233.359.922)	(3.793.033.106)



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh, gần nhất là giấy phép điều chỉnh số 88/GPĐC- UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2021. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 8.755.976.420.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2021 này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hồng Nam – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 09/2020/UQ-SSI của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 8 năm 2020.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là: 1.150 người (31 tháng 12 năm 2020: 877 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 8.755.976.420.000 VND, vốn chủ sở hữu là 11.763.509.653.643 VND. Tổng tài sản là 47.223.558.116.464 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành đối tác của khách hàng, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021

tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng.
 - b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác.
 - c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết.
 - d. Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở.
 - e. Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.
 - f. Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
 - g. Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định tại điểm c, d và e Khoản 4 trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 4557/UBCK-QLQ ngày 24 tháng 7 năm 2018	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	343 tỷ VND	80%

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty có hai (02) công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2021 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (và các đăng ký thay đổi tiếp theo). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	2.163.585.800.000
Quý Đầu tư công nghệ số Việt Nam	Giấy Chứng nhận Đăng ký lập quỹ thành viên số 38/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2021	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác.	50.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Thông tin về báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2021 để phản ánh các hoạt động của riêng Công ty. Đồng thời, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2021.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2021 cần đọc Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2021 kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2021 tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2021 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính. Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi theo giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC và Thông tư 48/2019/TT- BTC.

4.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc vốn chủ sở hữu.

4.9 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2021 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2021 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" và khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 :

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2- 5 năm

4.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.
- ▶ Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm

4.17 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.18 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu theo điều khoản hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực tế. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua một số lượng chứng khoán cơ sở theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bằng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục "Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL" trên báo cáo kết quả hoạt động. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.21.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.23 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.24 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.25 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.26 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.28 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.
 Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.29 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.30 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Tiền	91.033.187.541	71.777.591.696
- Tiền mặt tại quỹ	384.016.159	1.440.040.129
- Tiền gửi ngân hàng	90.649.171.382	70.337.551.567
Các khoản tương đương tiền	-	100.246.534.852
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i>	<i>-</i>	<i>100.246.534.852</i>
Tổng cộng	91.033.187.541	172.024.126.548

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng</i> <i>giao dịch thực hiện</i> <i>trong kỳ</i> <i>(đơn vị)</i>	<i>Giá trị</i> <i>giao dịch thực hiện</i> <i>trong kỳ</i> <i>(VND)</i>
a. Của Công ty	238.608.397	67.223.663.347.369
- Cổ phiếu	73.762.594	4.316.245.439.695
- Trái phiếu	122.433.761	50.352.247.690.565
- Chứng khoán khác	42.412.042	12.555.170.217.109
b. Của nhà đầu tư	10.539.083.668	600.952.333.105.325
- Cổ phiếu	10.347.268.248	357.652.172.768.825
- Chứng khoán khác	191.815.420	243.300.160.336.500
Tổng cộng	10.777.692.065	668.175.996.452.694

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/giá trị thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (1)	627.693.013.818	637.896.061.090	1.482.733.518.179	1.509.951.923.480
HPG	7.130.098.650	7.571.735.700	95.660.359.949	103.497.375.450
FPT	3.966.752.308	3.845.736.000	73.847.343.900	79.197.605.100
PLX	79.705.697.979	75.605.300.400	88.242.019.220	93.835.942.200
TDM	4.266.550.669	4.223.346.000	62.363.706.603	59.603.855.000
MWG	13.370.645.651	14.483.062.800	32.119.701.765	32.753.739.700
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	519.253.268.561	532.166.880.190	1.130.500.386.742	1.141.063.406.030
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	1.345.433.276.564	1.370.067.579.000	497.988.719.529	525.040.743.600
HPG	170.664.970.882	181.235.929.000	119.366.528.685	129.145.682.100
FPT	155.274.678.182	150.537.612.000	23.445.299.072	25.143.917.700
MSN	194.151.578.595	198.912.740.000		
VRE	127.991.710.272	131.593.110.000	50.183.440.601	51.847.052.000
MWG	167.041.633.097	180.939.240.000	9.491.107.019	9.678.460.000
Cổ phiếu khác	530.308.705.536	526.848.948.000	295.502.344.152	309.225.631.800
Cổ phiếu chưa niêm yết	89.003.716.001	69.193.032.856	54.082.228.373	34.525.310.285
Trái phiếu chưa niêm yết (2)	2.749.438.401.448	2.749.438.401.448	2.274.447.114.683	2.274.447.114.683
Chứng chỉ tiền gửi (3)	8.793.667.279.332	8.793.667.279.332	8.863.948.398.453	8.863.948.398.453
Tổng cộng	13.605.235.687.163	13.620.262.353.726	13.173.199.979.217	13.207.913.490.501

- (1) Trong số cổ phiếu và chứng khoán niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 có 3.000.000 cổ phiếu có giá trị mệnh giá 30.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Trong số trái phiếu chưa niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 có 4.896 trái phiếu, có giá trị mệnh giá là 1.296.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (3) Trong số Chứng chỉ tiền gửi thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 có giá trị mệnh giá là 8.700.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.2 Tài sản tài chính AFS

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Cổ phiếu chưa niêm yết	271.157.629.400	266.416.338.010	188.022.664.707	183.281.373.317
Công ty Cổ phần Pan Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300
Công ty Cổ phần ConCung	55.082.586.809	55.082.586.809	55.073.516.807	55.073.516.807
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	162.666.121.291	157.924.829.901	79.540.226.600	74.798.935.210
Tổng cộng	271.157.629.400	266.416.338.010	188.022.664.707	183.281.373.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi và Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	7.827.932.616.143	5.580.140.896.543

Trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, có 7.080.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và 277.945.000.000 VND được dùng để đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành.

7.4 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (4) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (4) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	18.107.908.390.271	18.078.093.068.314	9.012.433.408.635	8.982.336.808.955
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	184.962.003.446	184.962.003.446	213.422.988.773	213.422.988.773
Các khoản khác (3)	-	-	301.808.219	301.808.219
Tổng cộng	18.292.870.393.717	18.263.055.071.760	9.226.158.205.627	9.196.061.605.947

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, giá trị mệnh giá của chứng khoán là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 13.053.240.256.667 VND và 8.842.174.140.000 VND (giá thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 51.128.940.110.403 VND và 27.102.717.665.700 VND).
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng ký gửi bán trái phiếu được nắm giữ bởi khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.
- (4) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ (VND)				Số đầu năm (VND)			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL	13.605.235.687.163	57.063.272.102	(42.036.605.539)	13.620.262.353.726	13.173.199.979.217	120.030.830.338	(85.317.319.053)	13.207.913.490.501
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	627.693.013.818	16.820.795.149	(6.617.747.877)	637.896.061.090	1.482.733.518.179	92.770.039.971	(65.551.634.670)	1.509.951.923.480
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	1.345.433.276.564	40.242.476.953	(15.608.174.517)	1.370.067.579.000	497.988.719.529	27.260.790.367	(208.766.295)	525.040.743.600
Cổ phiếu chưa niêm yết	89.003.716.001		(19.810.683.145)	69.193.032.856	54.082.228.373	-	(19.556.918.088)	34.525.310.285
Trái phiếu chưa niêm yết	2.749.438.401.448			2.749.438.401.448	2.274.447.114.683			2.274.447.114.683
Chứng chỉ tiền gửi	8.793.667.279.332	-	-	8.793.667.279.332	8.863.948.398.453	-	-	8.863.948.398.453
AFS	271.157.629.400	-	(4.741.291.390)	266.416.338.010	188.022.664.707	-	(4.741.291.390)	183.281.373.317
Cổ phiếu chưa niêm yết	271.157.629.400	-	(4.741.291.390)	266.416.338.010	188.022.664.707	-	(4.741.291.390)	183.281.373.317
Tổng cộng	13.876.393.316.563	57.063.272.102	(46.777.896.929)	13.886.678.691.736	13.361.222.643.924	120.030.830.338	(90.058.610.443)	13.391.194.863.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THÉ CHẤP

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	29.815.321.957	30.096.599.680
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS	32.254.346.600	18.144.150.000
Tổng cộng	62.069.668.557	48.240.749.680

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	262.333.152.699	304.395.057.166
<i>Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính khó có khả năng thu hồi</i>	<i>253.579.447.699</i>	<i>290.268.582.666</i>
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	34.986.113.756	81.997.868.579
3. Trả trước cho người bán	856.889.148.482	198.769.776.297
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	14.395.524.917	21.849.849.036
<i>Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	<i>11.232.959.417</i>	<i>11.232.959.417</i>
5. Phải thu khác	3.102.588.938	1.926.127.178
<i>Trong đó phải thu khác khó đòi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(264.687.407.116)	(301.376.542.083)
Tổng cộng	907.019.121.676	307.562.136.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	<i>Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND</i>	<i>Số dự phòng đầu năm VND</i>	<i>Số trích lập trong kỳ VND</i>	<i>Số hoàn nhập VND</i>	<i>Số dự phòng cuối kỳ VND</i>	<i>Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND</i>
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	253.579.447.699	290.268.582.666	-	(36.689.134.967)	253.579.447.699	290.268.582.666
- Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh	253.579.447.699	290.268.582.666	-	(36.689.134.967)	253.579.447.699	290.268.582.666
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	11.232.959.417	11.107.959.417	-	-	11.107.959.417	11.232.959.417
- Công ty cổ phần tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC)	240.000.000	120.000.000	-	-	120.000.000	240.000.000
- Công ty cổ phần bệnh viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An	10.000.000	5.000.000	-	-	5.000.000	10.000.000
- Phải thu giao dịch ký quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân	10.982.959.417	10.982.959.417	-	-	10.982.959.417	10.982.959.417
Tổng cộng	264.812.407.116	301.376.542.083	-	(36.689.134.967)	264.687.407.116	301.501.542.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	10.635.813.303	8.975.788.912
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	1.411.905.122	757.153.145
Chi phí trả trước ngắn hạn	51.995.631.566	24.668.168.222
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	2.887.240.260	519.052.110
- Chi phí trả trước dịch vụ	49.108.391.306	24.149.116.112
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.915.324.150	1.984.430.500
Tài sản ngắn hạn khác	9.238.978.234	112.517.421.701
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của công ty chứng khoán	8.067.334.134	111.567.248.001
- Khác	1.171.644.100	950.173.700
Tổng cộng	77.197.652.375	148.902.962.480

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1)	4.983.121.940.027	5.464.741.128.665
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	-	2.000.415.894.298
- Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.983.121.940.027	3.464.325.234.367
Đầu tư vào công ty con	304.400.000.000	304.400.000.000
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	30.000.000.000	30.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	274.400.000.000	274.400.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)	622.078.641.078	612.078.641.078
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	612.078.641.078	612.078.641.078
- Quỹ Đầu Tư Công Nghệ số Việt Nam	10.000.000.000	-
Tổng cộng	5.909.600.581.105	6.381.219.769.743

(1) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, trong số các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có 4.400 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 4.400.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 32.880.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 328.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị</i> VND	<i>Phương tiện vận tải</i> VND	<i>Thiết bị văn phòng</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	198.430.832.429	26.553.473.300	1.949.946.289	226.934.252.018
Tăng trong kỳ	53.297.883.768	-	109.243.002	53.407.126.770
<i>Mua trong kỳ</i>	53.297.883.768	-	109.243.002	53.407.126.770
Giảm trong kỳ	(1.342.174.811)	(2.206.689.500)	-	(3.548.864.311)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(1.342.174.811)	(2.206.689.500)	-	(3.548.864.311)
Số cuối kỳ	<u>250.386.541.386</u>	<u>24.346.783.800</u>	<u>2.059.189.291</u>	<u>276.792.514.477</u>
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	116.447.434.839	11.289.884.327	976.374.822	128.713.693.988
Tăng trong kỳ	23.715.994.810	1.818.101.610	383.715.663	25.917.812.083
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	23.715.994.810	1.818.101.610	383.715.663	25.917.812.083
Giảm trong kỳ	(1.342.174.811)	(2.206.689.500)	-	(3.548.864.311)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(1.342.174.811)	(2.206.689.500)	-	(3.548.864.311)
Số cuối kỳ	<u>138.821.254.838</u>	<u>10.901.296.437</u>	<u>1.360.090.485</u>	<u>151.082.641.760</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	81.983.397.590	15.263.588.973	973.571.467	98.220.558.030
Số cuối kỳ	<u>111.565.286.548</u>	<u>13.445.487.363</u>	<u>699.098.806</u>	<u>125.709.872.717</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>62.261.850.449</u>	<u>63.283.631.470</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	126.221.233.015	8.593.629.542	134.814.862.557
Tăng trong kỳ	7.072.383.000	75.000.000	7.147.383.000
<i>Mua mới</i>	<i>7.072.383.000</i>	<i>75.000.000</i>	<i>7.147.383.000</i>
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>133.293.616.015</u>	<u>8.668.629.542</u>	<u>141.962.245.557</u>
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	81.106.261.879	6.858.140.096	87.964.401.975
Tăng trong kỳ	12.363.690.014	636.728.844	13.000.418.858
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	<i>12.363.690.014</i>	<i>636.728.844</i>	<i>13.000.418.858</i>
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>93.469.951.893</u>	<u>7.494.868.940</u>	<u>100.964.820.833</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	45.114.971.136	1.735.489.446	46.850.460.582
Số cuối kỳ	<u>39.823.664.122</u>	<u>1.173.760.602</u>	<u>40.997.424.724</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>58.240.933.161</u>	<u>55.214.612.161</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Chi phí phát triển phần mềm	34.176.803.822	16.491.752.828
Chi phí xây dựng cơ bản khác	40.480.000	26.584.293.818
Tổng cộng	34.217.283.822	43.076.046.646

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dài hạn	23.531.217.854	25.236.802.483

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa 36 tháng.

16. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

16.1 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết trong kỳ tạm thời không được khấu trừ thuế	4.248.099.320	1.426.060.000
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	23.798.599	23.798.599
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh	814.330.645	2.773.984.204
Tổng cộng	5.086.228.564	4.223.842.803

16.2 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa tính thuế của các khoản mục sau đây

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
<i>Thu nhập hoãn lại phải trả</i>		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng TSTC FVTPL	11.412.654.420	24.006.166.069
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại TSTC AFS	(948.258.278)	(948.258.278)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	2.661.660.311	94.953.970
Tổng cộng	13.126.056.453	23.152.861.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

17. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay và đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành:

<i>Tài sản</i>	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND	<i>Mục đích đảm bảo</i>
Ngắn hạn			
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	10.026.000.000.000	10.768.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	6.530.000.000.000	4.400.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	550.000.000.000	800.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	129.750.000.000	292.550.000.000	Chứng quyền
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	148.195.000.000		- Chứng quyền
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng	-	100.000.000.000	Chứng quyền
Dài hạn			
- Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (tính theo mệnh giá)	4.400.000.000.000	3.400.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	-	2.000.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	328.801.200.000	328.801.200.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	22.112.746.200.000	22.089.351.200.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Số đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn		23.351.486.249.171	175.976.117.934.862	165.114.251.163.108	34.213.353.020.925
Vay ngân hàng thấu chi	Dưới 7,4	5.207.661.249.171	71.762.127.276.785	71.145.059.336.177	5.824.729.189.779
Vay ngắn hạn	Dưới 7,4	18.143.825.000.000	104.213.990.658.077	93.969.191.826.931	28.388.623.831.146
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		3.685.000.000.000	10.354.906.000.000	8.590.000.000.000	5.449.906.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam		4.312.000.000.000	12.036.000.000.000	10.336.000.000.000	6.012.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam			6.000.000.000.000	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Các ngân hàng khác		10.146.825.000.000	43.964.900.000.000	42.145.925.000.000	11.965.800.000.000
- Vay khác			31.858.184.658.077	29.897.266.826.931	1.960.917.831.146
Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn					
Tổng cộng		23.351.486.249.171	175.976.117.934.862	165.114.251.163.108	34.213.353.020.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	1.150.000.000.000	1.150.000.000.000
Cơ cấu vốn chủ sở hữu	113.779.095.785	113.779.095.785
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	1.036.220.904.215	1.036.220.904.215
Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	-	-
Số đầu năm	110.310.349.797	69.717.041.955
Số phân bổ tăng trong kỳ	3.468.745.988	40.593.307.842
Số cuối kỳ (2)	113.779.095.785	110.310.349.797
Cơ cấu nợ gốc chuyển đổi trong kỳ (3)	(1.150.000.000.000)	-
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ = (1)+(2)+(3)	-	1.146.531.254.012

Ngày 9 tháng 2 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi với tổng mệnh giá là 1.150 tỷ đồng với kỳ hạn 3 năm và lãi suất phát hành 4%/năm và trả lãi định kỳ 6 tháng 1 lần vào ngày cuối cùng của kỳ tính lãi theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 1 năm 2018 của Đại Hội đồng Cổ đông. Trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty cho đến khi đáo hạn trái phiếu, việc thực hiện quyền chuyển đổi sẽ thuộc về trái chủ. Số lượng trái phiếu chuyển đổi mỗi lần không ít hơn 30% tổng giá trị trái phiếu phát hành và số lần chuyển đổi không nhiều hơn 03 lần.

Việc hạch toán các cấu phần vốn chủ sở hữu và cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, với lãi suất chiết khấu sử dụng để xác định cấu phần nợ gốc ban đầu và chi phí lãi trái phiếu là 7,76%/năm. Phần chênh lệch giữa chi phí lãi trái phiếu theo lãi suất chiết khấu và lãi danh nghĩa phải trả được định kỳ phân bổ vào cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

Ngày 05 tháng 2 năm 2021, Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty thông báo về việc chuyển đổi Trái phiếu chuyển đổi được phát hành ngày 09 tháng 02 năm 2018 theo Điều 2 Nghị quyết 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thành cổ phiếu phổ thông theo yêu cầu của Trái chủ, cụ thể như sau: Số lượng trái phiếu chuyển đổi là 1.150.000 trái phiếu mệnh giá 1.000.000 VND với giá chuyển đổi là 24.541 VND/cổ phiếu (đã được điều chỉnh theo điều khoản chống pha loãng) và số lượng cổ phần phát hành để chuyển đổi trái phiếu là 46.859.491 cổ phần.

Theo Quyết định số 06/2021/QĐ-CTHĐQT ngày 15 tháng 3 năm 2021 toàn bộ số trái phiếu này đã được chuyển đổi thành cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán	35.238.793.491	24.517.864.977
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành)	382.707.101.000	192.928.930.807
Tổng cộng	417.945.894.491	217.446.795.784

Công ty được phát hành Chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2021, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	<i>Số lượng chứng quyền</i> <i>được phép phát hành</i> <i>(chứng quyền)</i>	<i>Số lượng chứng</i> <i>quyền đang lưu hành</i> <i>(chứng quyền)</i>
FPT/5M/SSI/C/EU/Cash-10	18.000.000	11.883.500
HPG/5M/SSI/C/EU/Cash-10	37.500.000	25.082.100
MSN/5M/SSI/C/EU/Cash-10	12.000.000	9.995.400
MWG/5M/SSI/C/EU/Cash-10	7.000.000	6.197.900
PNJ/5M/SSI/C/EU/Cash-10	10.000.000	4.281.100
VHM/5M/SSI/C/EU/Cash-10	13.500.000	8.919.300
VIC/5M/SSI/C/EU/Cash-10	11.000.000	9.988.100
VJC/5M/SSI/C/EU/Cash-10	9.000.000	512.500
VNM/5M/SSI/C/EU/Cash-10	11.000.000	7.443.500
VRE/5M/SSI/C/EU/Cash-10	16.000.000	15.163.600
KDH/5M/SSI/C/EU/Cash-11	6.500.000	5.378.200
MBB/5M/SSI/C/EU/Cash-11	8.000.000	7.245.000
NVL/5M/SSI/C/EU/Cash-11	5.500.000	4.820.700
STB/5M/SSI/C/EU/Cash-11	8.000.000	7.353.600
TCB/5M/SSI/C/EU/Cash-11	11.000.000	10.199.600
VPB/5M/SSI/C/EU/Cash-11	9.000.000	8.028.200
Tổng cộng	193.000.000	142.492.300

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Công ty cổ phần dịch vụ công nghệ tin học HPT	484.520.200	-
Công ty TNHH Công nghệ Giao dịch Việt Nam	368.241.390	368.241.390
HORIZON SOFTWARE Asia Ltd	1.881.573.372	-
N2N-AFE (Hong Kong) Limited ("N2N-AFE")	771.689.751	771.689.751
Công ty TNHH KOMPA Technology	718.000.000	-
Công ty TNHH Fansipang	119.628.000	232.582.000
Phải trả tiền mua chứng khoán	255.580.000	15.222.592.400
Phải trả người bán khác	4.136.225.901	13.704.668.093
Tổng cộng	8.735.458.614	30.299.773.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	246.759.792	566.316.748
Thuế thu nhập doanh nghiệp	155.909.621.339	54.641.407.497
Thuế thu nhập cá nhân	80.426.505.936	49.717.472.708
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	12.186.384.990	4.993.657.176
Tổng cộng	248.769.272.057	109.918.854.129

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi	-	19.166.666.665
Chi phí lãi vay phải trả	80.617.683.803	54.403.160.401
Phí quản lý danh mục ủy thác phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	4.749.297.630	2.008.139.664
Chi phí lãi hợp đồng Quản Lý Tiền Gửi	296.039.043	1.034.451.585
Phí dịch vụ	874.000.000	453.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	6.829.229.025	4.455.046.986
Các khoản khác	30.373.862.642	471.874.374
Tổng cộng	123.740.112.143	81.992.339.675

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (1)	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi (2)	134.239.795.842	605.525.111.581
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	8.035.515.719	9.022.941.174
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty</i>	7.422.562.400	8.341.645.750
<i>Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty</i>	612.953.319	681.295.424
Phải trả các đối tượng khác	16.457.214.080	1.122.894.106
Tổng cộng	163.732.525.641	620.670.946.861

(1) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

(2) Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo quy định của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1.711.096.114.828	2.493.351.850.208
Lợi nhuận chưa thực hiện	(26.537.829.258)	9.397.727.110
<i>Lãi/(lỗ) chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại TSTC FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	(26.394.443.658)	(18.377.272.890)
<i>Lãi/(lỗ) chưa thực hiện chênh lệch tỷ giá (Thuyết minh số 19)</i>	(143.385.600)	27.775.000.000
Tổng cộng	<u>1.684.558.285.570</u>	<u>2.502.749.577.318</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	6.029.456.130.000	29.470.756.034	113.779.095.785	(34.661.962.785)	(3.793.033.106)	519.187.344.649	434.679.749.965	2.502.749.577.318	9.590.867.657.860
Phân phối Cổ phiếu Quỹ theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/12/2020 của ĐHĐCĐ	-	1.712.190.903	-	13.827.809.097					15.540.000.000
Phát hành cổ phiếu tăng vốn theo chương trình lựa chọn người lao động theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/12/2020 của ĐHĐCĐ	75.000.000.000								75.000.000.000
Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2021 của ĐHĐCĐ	2.182.925.380.000	(29.470.756.034)				(519.187.344.649)		(1.634.267.279.317)	-
Chuyển đổi trái phiếu theo Quyết định số 06/2021/QĐ-CTHQQT ngày 15/03/2021 của Chủ tịch HĐQT	468.594.910.000	795.184.185.785	(113.779.095.785)						1.150.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế								1.659.621.817.893	1.659.621.817.893
Cổ tức SSI 2020 (10%) theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/5/2021 của ĐHĐCĐ								(645.860.984.000)	(645.860.984.000)
Tặng khác								373.380.000	373.380.000
Mua cổ phiếu quỹ				(478.830.800)					(478.830.800)
Trích quỹ dự trữ điều lệ 5% LNST theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ")									
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ						58.252.419.507		(58.252.419.507)	-
Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ							58.252.419.507	(58.252.419.507)	-
								(81.553.387.310)	(81.553.387.310)
Số cuối kỳ	8.755.976.420.000	796.896.376.688	-	(21.312.984.488)	(3.793.033.106)	58.252.419.507	492.932.169.472	1.684.558.285.570	11.763.509.653.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26.3 Cổ phiếu

	<i>Số cuối kỳ (cổ phiếu)</i>	<i>Số đầu năm (cổ phiếu)</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	875.597.642	602.945.613
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	875.597.642	602.945.613
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	875.597.642	602.945.613
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	875.597.642	602.945.613
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(2.390.849)	(3.930.698)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(2.390.849)	(3.930.698)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(2.390.849)	(3.930.698)
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	873.206.793	599.014.915
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	873.206.793	599.014.915
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán Quý 3/2021 VND	Lãi bán chứng khoán Quý 3/2020 VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	36.368.484		1.239.332.481.677	1.159.608.105.260	79.724.376.417	28.613.482.282
	HPG	2.464.500	51.115	125.973.260.000	121.688.444.437	4.284.815.563	5.695.759.783
	FPT	578.300	89.064	51.505.470.000	48.332.210.640	3.173.259.360	3.336.509.199
	TCB	1.369.300	53.038	72.625.440.000	69.120.044.746	3.505.395.254	329.031.692
	VHM	1.124.300	118.421	133.141.100.000	123.947.763.730	9.193.336.270	204.262.377
	MWG	957.800	129.882	124.400.770.000	118.652.532.863	5.748.237.137	3.174.040.537
	Chứng quyền do Công ty phát hành	8.952.200		63.921.379.489	24.219.991.800	39.701.387.689	5.864.671.003
	Cổ phiếu niêm yết khác	20.922.084		667.765.062.188	653.647.117.044	14.117.945.144	10.009.207.691
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	6.375.345		80.143.553.206	80.000.000.000	143.553.206	
3	Trái phiếu niêm yết	45.500.000		4.685.151.000.000	4.684.527.500.000	623.500.000	641.500.000
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	1.249.935		35.062.816.998.243	34.997.960.168.324	64.856.829.919	59.561.423.560
5	Lãi vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh	-		-	-	9.670.630.000	28.629.080.000
	Tổng cộng	89.493.764		41.067.444.033.126	40.922.095.773.584	155.018.889.542	117.445.485.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL(tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán Quý 3/2021 VND	Lỗ bán chứng khoán Quý 3/2020 VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	31.786.018		930.924.440.847	995.907.173.366	(64.982.732.519)	(69.146.071.945)
	ELC	1.279.200	16.548	21.167.860.000	26.942.161.906	(5.774.301.906)	(32.033.180.174)
	VIC	804.300	98.823	79.483.620.000	86.381.060.319	(6.897.440.319)	(124.332.387)
	HPG	1.729.400	46.906	81.118.400.000	83.485.548.783	(2.367.148.783)	(573.684.550)
	VRE	5.138.100	27.534	141.474.275.000	165.589.296.476	(24.115.021.476)	(16.069.887)
	Chứng quyền do Công ty phát hành	10.974.240		64.620.101.247	76.984.143.400	(12.364.042.153)	(8.394.022.620)
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	11.860.778		543.060.184.600	556.524.962.482	(13.464.777.882)	(28.004.782.327)
2	Trái phiếu niêm yết	13.100.000		1.338.827.500.000	1.339.664.000.000	(836.500.000)	(765.000.000)
3	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	779		4.314.200.000.000	4.319.840.606.452	(5.640.606.452)	(4.408.124.832)
4	Lỗ vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh					(72.269.575.000)	(12.648.795.000)
	Tổng cộng	44.886.797		6.583.951.940.847	6.655.411.779.818	(143.729.413.971)	(86.967.991.777)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 3/2021 VND
I	Loại FVTPL	13.605.235.687.163	13.620.262.353.726	15.026.666.563	(13.307.706.908)	28.334.373.471
	Cổ phiếu và chứng khoán					
1	niêm yết khác	627.693.013.818	637.896.061.090	10.203.047.272	7.370.537.878	2.832.509.394
	HPG	7.130.098.650	7.571.735.700	441.637.050	(60.281.902)	501.918.952
	FPT	3.966.752.308	3.845.736.000	(121.016.308)	2.644.709.917	(2.765.726.225)
	MWG	13.370.645.651	14.483.062.800	1.112.417.149	289.529.326	822.887.823
	PLX	79.705.697.979	75.605.300.400	(4.100.397.579)	189.686.434	(4.290.084.013)
	Cổ phiếu và chứng khoán					
	niêm yết khác	523.519.819.230	536.390.226.190	12.870.406.960	4.306.894.103	8.563.512.857
	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt					
	động phòng ngừa rủi ro của					
2	chứng quyền	1.345.433.276.564	1.370.067.579.000	24.634.302.436	(927.486.561)	25.561.788.997
	HPG	170.664.970.882	181.235.929.000	10.570.958.118		10.570.958.118
	FPT	155.274.678.182	150.537.612.000	(4.737.066.182)		(4.737.066.182)
	MSN	194.151.578.595	198.912.740.000	4.761.161.405		4.761.161.405
	MWG	167.041.633.097	180.939.240.000	13.897.606.903		13.897.606.903
	VRE	127.991.710.272	131.593.110.000	3.601.399.728	(3.123.905.261)	6.725.304.989
	Cổ phiếu khác	530.308.705.536	526.848.948.000	(3.459.757.536)	2.196.418.700	(5.656.176.236)
3	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ					
	chưa niêm yết	89.003.716.001	69.193.032.856	(19.810.683.145)	(19.750.758.225)	(59.924.920)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	2.749.438.401.448	2.749.438.401.448	-	-	-
5	Chứng chỉ tiền gửi	8.793.667.279.332	8.793.667.279.332	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 3/2021 VND
II	Loại AFS	271.157.629.400	266.416.338.010	(4.741.291.390)	(4.741.291.390)	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết	271.157.629.400	266.416.338.010	(4.741.291.390)	(4.741.291.390)	-
	Tổng cộng	13.876.393.316.563	13.886.678.691.736	10.285.375.173	(18.048.998.298)	28.334.373.471

27.3. Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

STT	Danh mục các loại chứng quyền Công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 3/2021 VND
1	FPT/5M/SSI/C/EU/Cash-10	42.179.760.001	43.968.950.000	(1.789.189.999)	-	(1.789.189.999)
2	HPG/5M/SSI/C/EU/Cash-10	45.986.677.417	66.969.207.000	(20.982.529.583)	-	(20.982.529.583)
3	MSN/5M/SSI/C/EU/Cash-10	44.905.647.413	46.078.794.000	(1.173.146.587)	-	(1.173.146.587)
4	MWG/5M/SSI/C/EU/Cash-10	36.159.501.029	44.810.817.000	(8.651.315.971)	-	(8.651.315.971)
5	VHM/5M/SSI/C/EU/Cash-10	28.414.295.655	26.133.549.000	2.280.746.655	-	2.280.746.655
6	VRE/5M/SSI/C/EU/Cash-10	28.805.350.150	31.388.652.000	(2.583.301.850)	-	(2.583.301.850)
7	Chứng quyền khác	128.909.073.849	123.357.132.000	5.551.941.849	4.791.991.248	759.950.601
	Tổng cộng	355.360.305.514	382.707.101.000	(27.346.795.486)	4.791.991.248	(32.138.786.734)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27.4. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Quý 3 năm 2021 VND	Quý 3 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	104.728.995.559	109.608.031.177	361.681.210.166	249.221.007.267
Từ tài sản tài chính HTM	215.912.504.527	190.189.966.639	544.572.593.417	698.368.134.412
Từ các khoản cho vay và phải thu	431.635.498.617	117.303.635.210	1.015.175.756.131	371.141.387.466
Từ tài sản tài chính AFS	555.220.000	68.439.325.383	555.220.000	232.388.874.148
<i>Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS</i>	555.220.000	-	555.220.000	4.675.350.166
<i>Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại</i>	-	68.439.325.383	-	227.713.523.982
Tổng cộng	752.832.218.703	485.540.958.409	1.921.984.779.714	1.551.119.403.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ DỰ PHÒNG/(HOÀN NHẬP) SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Quý 3 năm 2021 VND	Quý 3 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
Dự phòng/ (hoàn nhập) suy giảm giá trị các khoản cho vay	-	2.331.843	(281.277.723)	(6.371.832)
Dự phòng/ (hoàn nhập) phải thu tiền bán chứng khoán khó đòi	(13.349.887.290)	(1.657.208.371)	(36.689.134.967)	(1.657.208.371)
Dự phòng suy giảm giá trị TSTC AFS	-	7.130.300.000	14.110.196.600	7.130.300.000
Tổng cộng	(13.349.887.290)	5.475.423.472	(22.860.216.090)	5.466.719.797

29. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 3 năm 2021 VND	Quý 3 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
Doanh thu cho thuê tài sản	-	-	-	16.363.636
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	2.061.145	-	2.061.145	6.028.021
Doanh thu khác	28.847.555.232	3.857.538.132	53.448.932.193	9.374.423.071
Tổng cộng	28.849.616.377	3.857.538.132	53.450.993.338	9.396.814.728

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2021 VND	Quý 3 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	368.583.508.722	147.014.992.442	995.634.611.271	423.143.207.406
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.019.460.695	3.323.263.288	12.445.968.381	6.001.908.793
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	7.157.424.062	3.678.250.640	16.395.506.528	21.662.496.994
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	4.706.463.595	4.652.206.497	14.947.848.203	13.917.070.600
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10.337.377.795	8.018.360.164	29.464.653.389	22.964.918.004
Chi phí hoạt động khác (Thuyết minh số 31)	20.316.386.173	22.797.257.691	64.522.690.329	64.106.236.593
Tổng cộng	412.120.621.042	189.484.330.722	1.133.411.278.101	551.795.838.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	<u>Quý 3 năm 2021</u> VND	<u>Quý 3 năm 2020</u> VND	<u>Lũy kế năm 2021</u> VND	<u>Lũy kế năm 2020</u> VND
Chi phí môi giới chứng khoán	124.732.853.501	33.008.348.110	314.476.335.504	98.370.876.236
Chi phí hoạt động lưu ký	10.002.752.708	7.673.213.731	28.337.625.970	21.804.549.392
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	211.522.421.562	77.681.634.343	584.493.194.162	220.658.220.651
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	7.733.464.650	4.932.101.091	20.297.215.170	15.180.491.671
Chi phí vật tư văn phòng	160.399.108	214.956.438	602.440.555	784.113.615
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.173.010.962	273.444.668	2.358.193.339	1.111.261.476
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.487.478.755	7.660.541.847	25.232.403.571	22.691.296.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.683.914.602	32.027.805.252	105.865.719.450	101.633.152.691
Chi phí về vốn	11.156.859.267	13.707.848.755	42.174.669.736	47.136.448.536
Chi phí khác	467.465.927	12.304.436.486	9.573.480.644	22.425.427.327
Tổng cộng	412.120.621.042	189.484.330.721	1.133.411.278.101	551.795.838.390

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<u>Quý 3 năm 2021</u> VND	<u>Quý 3 năm 2020</u> VND	<u>Lũy kế năm 2021</u> VND	<u>Lũy kế năm 2020</u> VND
Chi phí hợp đồng quản lý tiền gửi	9.027.919.730	11.901.214.407	29.693.738.369	38.966.627.582
Chi phí khác	11.288.466.443	10.896.043.284	34.828.951.960	25.139.609.011
Tổng cộng	20.316.386.173	22.797.257.691	64.522.690.329	64.106.236.593

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	<u>Quý 3 năm 2021</u> VND	<u>Quý 3 năm 2020</u> VND	<u>Lũy kế năm 2021</u> VND	<u>Lũy kế năm 2020</u> VND
Chi phí quản lý danh mục ủy thác	2.489.515.961	741.327.860	7.650.717.336	3.223.540.076
Chi phí khác	6.121.296.789	5.358.437.310	20.088.578.628	16.578.848.699
Tổng cộng	8.610.812.750	6.099.765.170	27.739.295.964	19.802.388.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 3 năm 2021</u> VND	<u>Quý 3 năm 2020</u> VND	<u>Lũy kế năm 2021</u> VND	<u>Lũy kế năm 2020</u> VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	1.202.243.773	1.800.821.490	9.360.798.680	25.044.145.982
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	-	-	20.791.396.500	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.280.640.257	1.835.010.548	12.383.496.323	8.686.161.125
Doanh thu khác	6.964.931.707	53.740.590.431	14.772.195.148	125.369.330.660
Tổng cộng	12.447.815.737	57.376.422.469	57.307.886.651	159.099.637.767

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 3 năm 2021</u> VND	<u>Quý 3 năm 2020</u> VND	<u>Lũy kế năm 2021</u> VND	<u>Lũy kế năm 2020</u> VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	15.731.688.571	1.010.260.147	32.742.820.571	12.262.500.242
Chi phí lãi trái phiếu	-	21.776.964.426	14.733.006.072	64.689.379.941
Chi phí lãi vay ngắn hạn	289.281.044.668	161.900.280.569	726.147.050.228	549.237.276.720
Chi phí tài chính khác	13.095.698.556	9.511.192.873	27.708.745.381	90.769.766.767
Tổng cộng	318.108.431.795	194.198.698.015	801.331.622.252	716.958.923.670

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>Quý 3 năm 2021</u> VND	<u>Quý 3 năm 2020</u> VND	<u>Lũy kế năm 2021</u> VND	<u>Lũy kế năm 2020</u> VND
Chi phí nhân viên quản lý	16.273.384.485	12.887.911.702	49.837.648.223	39.171.277.356
- Lương và các khoản phúc lợi	14.778.520.719	11.883.809.482	45.767.327.733	36.099.444.326
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.494.863.766	1.004.102.220	4.070.320.490	3.071.833.030
Chi phí văn phòng phẩm	591.367.078	325.211.910	1.582.472.694	815.871.080
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.179.033.512	234.617.680	2.415.625.977	1.019.155.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.567.707.880	3.498.090.055	12.416.117.522	8.983.724.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.729.043.426	28.443.341.682	92.012.152.780	69.761.099.375
Chi phí khác	8.812.811.266	2.825.323.106	17.570.895.686	5.153.253.661
Tổng cộng	66.153.347.647	48.214.496.135	175.834.912.882	124.904.381.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

36. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Quý 3 năm 2021</i> VND	<i>Quý 3 năm 2020</i> VND	<i>Lũy kế năm 2021</i> VND	<i>Lũy kế năm 2020</i> VND
Thu nhập khác				
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản	-	-	531.818.181	473.981.827
Thu nhập khác	111.839.278.272	1.932.296.976	112.999.868.713	4.081.149.721
Tổng thu nhập khác	111.839.278.272	1.932.296.976	113.531.686.894	4.555.131.548
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định				
Chi phí khác	(100.015)	(153.893.526)	(599.316)	(153.893.526)
Tổng chi phí khác	(100.015)	(177.737.262)	(599.316)	(178.063.453)
Tổng cộng	111.839.178.257	1.754.559.714	113.531.087.578	4.377.068.095

37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

37.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	9 tháng năm 2021 VND	9 tháng năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	2.062.564.240.903	1.075.617.924.738
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết cuối kỳ	21.240.496.600	7.130.300.000
- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán trong kỳ	32.090.050.468	162.503.653.588
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	171.822.017.924	382.189.137.554
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	88.456.172.493	25.989.954.847
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(48.187.971.586)	(46.639.551.218)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đầu năm	(7.130.300.000)	-
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(152.135.173.193)	(571.080.104.741)
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(90.099.041.148)	(13.260.790.332)
- Các khoản điều chỉnh khác	(11.698.935.185)	(23.428.895.710)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	2.066.921.557.276	999.021.628.726
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	413.384.311.455	199.804.325.745
Thuế TNDN phải trả đầu năm	54.641.407.497	24.018.393.178
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	447.302.624	309.106.670
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(312.563.400.237)	(146.975.781.608)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	155.909.621.339	77.156.043.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

37.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	<i>9 tháng năm 2021</i> VND	<i>9 tháng năm 2020</i> VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Số đầu năm	4.223.842.803	22.730.707.526
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng/(giảm) chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	2.822.039.320	1.426.060.000
Thuế TNDN hoãn lại do hoàn nhập dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ		(99.432.502)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế	(1.959.653.559)	(4.280.058.607)
Thuế hoãn lại phát sinh do chi phí dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay	-	(1.274.366)
Số cuối kỳ	5.086.228.564	19.776.002.051
	<i>9 tháng năm 2021</i> VND	<i>9 tháng năm 2020</i> VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
Số đầu năm	23.152.861.761	79.984.801.589
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tăng khi đánh giá tài sản tài chính FVTPL	(12.593.511.648)	3.992.454.133
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch khi đánh giá tài sản tài chính AFS	-	(74.750.824.827)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch giảm khi đánh giá phải trả chứng quyền đang lưu hành	2.566.706.340	(1.936.120.228)
Số cuối kỳ	13.126.056.453	7.290.310.667

Công ty đã ghi nhận (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ kế toán 9 tháng năm 2021 và 9 tháng năm 2020 như sau:

	<i>9 tháng năm 2021</i> VND	<i>9 tháng năm 2020</i> VND
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	(2.822.039.320)	(1.426.060.000)
Thuế TNDN hoãn lại do hoàn nhập dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ		99.432.502
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí phát sinh tạm thời chịu thuế năm trước đã nộp thuế	1.959.653.559	4.280.058.607
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do hoàn nhập/(trích lập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	-	1.274.366
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng TSTC FVTPL và đánh giá giảm phải trả chứng quyền	(10.026.805.308)	2.056.333.905
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(10.889.191.069)	5.011.039.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

38. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Chi tiêu	Số đầu năm (VND)	Số phát sinh (VND)	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh (VND)	Số cuối kỳ (VND)
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(3.793.033.106)	-	-	(3.793.033.106)

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	9 tháng năm 2021 VND	9 tháng năm 2020 VND
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	373.380.000	1.733.218.000
<i>Lãi khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu</i>	<i>373.380.000</i>	<i>1.733.218.000</i>
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	-	(276.207.778.955)
<i>Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán và khác</i>	<i>-</i>	<i>(276.207.778.955)</i>
Tổng cộng	373.380.000	(274.474.560.955)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

40.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu Chủ tịch Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Quỹ Đầu tư thành viên SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 80% vốn sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH là Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI Thành viên Hội đồng Quản trị SSI Nguyễn Duy Khánh đồng thời là Tổng Giám đốc NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược nắm giữ tỷ lệ khoảng 15,7% vốn có quyền biểu quyết của SSI
Quỹ Đầu tư công nghệ số Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc SSI là Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau: ssss

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/ (phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
		VND	VND	VND	VND	
Quý đầu tư thành viên SSI	Góp vốn đầu tư	274.400.000.000			274.400.000.000	
Quý Đầu tư công nghệ số Việt Nam	Góp vốn đầu tư		10.000.000.000		10.000.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Ứng trước phí dịch vụ	178.906.200	160.050.000		338.956.200	
	Giao dịch bán chứng khoán		7.268.937.304.500	(7.268.937.304.500)	-	7.150.737.460
	Giao dịch mua chứng khoán		(7.268.718.044.000)	7.268.718.044.000	-	-
	Cổ tức SSI	(62.825.126.000)		62.825.126.000	-	
	Doanh thu dịch vụ tư vấn	560.433.500	1.715.952.000	(1.460.433.500)	815.952.000	1.559.956.363
Công ty Cổ phần Tập Đoàn PAN và các công ty con	Phải trả khác		(1.725.006.974)	1.725.006.974		
	Giao dịch bán chứng khoán		1.002.640.000.000	(1.002.640.000.000)	-	1.412.050.000
	Giao dịch mua chứng khoán		(1.637.873.484.000)	1.637.873.484.000		
	Nhận hợp đồng quản lý tiền gửi và khác	(222.066.215.197)	(334.077.860.419)	406.622.878.865	(149.521.196.751)	
	Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả và khác	(428.110.649)	(1.876.767.908)	2.091.029.851	(213.848.706)	(1.876.767.908)
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Nhận hợp đồng quản lý tiền gửi và khác		(479.716.631.508)	442.782.732.598	(36.933.898.910)	
	Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả và khác		(333.415.975)	330.338.150	(3.077.825)	(333.415.975)
	Cổ tức SSI	(36.600.713.000)		36.600.713.000	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/ (phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
		VND	VND	VND	VND	
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Góp vốn đầu tư	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	192.008.567	1.506.619.232	(1.560.722.975)	137.904.824	1.492.141.708
	Ủy thác danh mục đầu tư	241.642.636.769	541.882.177	(1.190.867.225)	240.993.651.721	
	Phí quản lý Danh mục	(4.140.952.459)	(2.489.515.961)	1.881.170.790	(4.749.297.630)	(2.489.515.961)
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		342.109.575	(342.109.575)		342.109.575
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		5.063.936.747	(5.063.936.747)	-	5.003.734.214
	Phí hoa hồng phải trả	(3.008.069.056)	(1.160.416.435)	307.531.761	(3.860.953.730)	(1.160.416.435)
	Cổ tức SSI	(118.294.620.000)		118.294.620.000	-	
	Doanh thu hợp đồng tư vấn đầu tư	1.673.825.902	709.134.546	(1.673.825.901)	709.134.547	709.134.546
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		329.061.060	(329.061.060)	-	329.006.260
	Giao dịch mua trái phiếu		(2.086.704.180)	2.086.704.180		
	Nhận hợp đồng quản lý tiền gửi và khác	(2.800.000.000)	(43.971.759.429)	37.106.572.429	(9.665.187.000)	-
	Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả và khác	(466.662)	(33.163.040)	28.043.839	(5.585.863)	(33.163.040)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

	Cổ tức SSI	(13.291.052.000)		13.291.052.000		
--	------------	------------------	--	----------------	--	--

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	<u>Quý 3 năm 2021</u> VND	<u>Quý 3 năm 2020</u> VND
Lương và thưởng	2.953.066.667	2.908.112.122
Các phúc lợi khác	-	-
TỔNG CỘNG	<u>2.953.066.667</u>	<u>2.908.112.122</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

40.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1) VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Quý 3 năm 2021					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	1.112.475.237.952	453.190.499.024	247.899.024.510	32.705.104.681	1.846.269.866.167
2. Các chi phí trực tiếp	528.240.140.258	306.778.955.727	104.040.978.404	10.227.417.714	949.287.492.103
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	47.101.183.525	6.350.721.374	4.233.814.249	8.467.628.499	66.153.347.647
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	537.133.914.169	140.060.821.923	139.624.231.857	14.010.058.468	830.829.026.417
Số dư cuối kỳ					
1. Tài sản bộ phận	18.298.287.529.090	16.114.313.536.375	12.349.722.342.918	3.228.723.413	46.765.552.131.796
2. Tài sản phân bổ	229.505.816.848	30.944.604.519	20.629.736.346	41.259.472.692	322.339.630.405
3. Tài sản không phân bổ					135.666.354.263
Tổng tài sản	18.527.793.345.938	16.145.258.140.894	12.370.352.079.264	44.488.196.105	47.223.558.116.464
4. Nợ phải trả bộ phận	13.756.259.161.654	9.189.936.867.490	11.935.737.665.706	4.979.447.157	34.886.913.142.007
5. Nợ phân bổ	209.086.847.062	28.191.484.997	18.794.323.331	37.588.646.663	293.661.302.053
6. Nợ không phân bổ					279.474.018.761
Tổng công nợ	13.965.346.008.716	9.218.128.352.487	11.954.531.989.037	42.568.093.820	35.460.048.462.821

(1): Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

	<i>Môi giới và dịch vụ khách hàng VND</i>	<i>Tự doanh VND</i>	<i>Kinh doanh nguồn vốn VND</i>	<i>Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Quý 3 năm 2020					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	306.503.853.791	391.751.530.199	249.815.276.448	17.567.261.417	965.637.921.855
2. Các chi phí trực tiếp	197.088.449.677	209.666.229.311	93.960.582.203	7.876.541.849	508.591.803.040
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	32.766.571.573	4.927.521.505	3.119.477.900	7.400.925.157	48.214.496.135
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	76.648.832.541	177.157.779.383	152.735.216.345	2.289.794.411	408.831.622.680
Số dư cuối kỳ					
1. Tài sản bộ phận	4.715.793.940.751	11.572.793.822.881	9.897.647.507.029	7.401.371.544	26.193.636.642.205
2. Tài sản phân bổ	183.591.946.701	27.609.030.243	17.478.515.232	41.467.574.777	270.147.066.953
3. Tài sản không phân bổ					121.256.976.075
Tổng tài sản	4.899.385.887.452	11.600.402.853.124	9.915.126.022.261	48.868.946.321	26.585.040.685.233
4. Nợ phải trả bộ phận	1.493.391.106.352	9.000.335.080.861	6.481.048.595.292	2.632.215.039	16.977.406.997.544
5. Nợ phân bổ	183.016.293.437	27.522.462.021	17.423.711.279	41.337.553.035	269.300.019.772
6. Nợ không phân bổ					139.494.697.496
Tổng công nợ	1.676.407.399.789	9.027.857.542.882	6.498.472.306.571	43.969.768.074	17.386.201.714.812

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

41. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp riêng Quý 3 năm 2021 của Công ty là 667.269.151.284 VND, tăng 101% (tương ứng mức tăng 334.961.080.764 VND) so với Quý 3 năm 2020 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

Quy mô giao dịch của thị trường tăng mạnh, Doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng 277%, tương ứng với giá trị tăng 490.136.159.613 VND, trong khi đó chi phí nghiệp vụ môi giới tăng 151% tương ứng với giá trị là 221.568.516.280 VND. Đồng thời, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 268 % tương ứng với mức tăng là 314.331.863.407 VND so với Quý 3 năm 2020.

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 3 năm 2021 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động riêng Quý 3 năm 2021 của Công ty yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2021.

 Bà Nguyễn Thị Hải Anh Người lập biểu	 Bà Hoàng Thị Minh Thủy Kế toán trưởng	  Ông Nguyễn Hồng Nam Tổng Giám đốc
---	--	---

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2021